

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ**  
**MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 01 NĂM 2017**  
*Tháng trước =100*

Đơn vị tính: %

|                                               | <i>Hà Nội</i> | <i>TP. Hồ Chí Minh</i> | <i>Thái Nguyên</i> | <i>Hải Phòng</i> | <i>Thừa Thiên Huế</i> | <i>Đà Nẵng</i> | <i>Khánh Hòa</i> | <i>Gia Lai</i> | <i>Vĩnh Long</i> | <i>Cần Thơ</i> |
|-----------------------------------------------|---------------|------------------------|--------------------|------------------|-----------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|----------------|
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>100,31</b> | <b>100,85</b>          | <b>100,09</b>      | <b>100,38</b>    | <b>100,75</b>         | <b>100,51</b>  | <b>100,85</b>    | <b>100,69</b>  | <b>100,26</b>    | <b>100,24</b>  |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 99,54         | 100,19                 | 98,52              | 99,33            | 100,74                | 100,39         | 101,05           | 100,52         | 99,71            | 99,01          |
| 1- Lương thực                                 | 101,11        | 100,12                 | 100,89             | 100,46           | 100,90                | 100,32         | 100,10           | 100,09         | 100,24           | 100,28         |
| 2- Thực phẩm                                  | 99,16         | 99,76                  | 97,83              | 98,85            | 101,08                | 100,75         | 100,40           | 100,69         | 99,50            | 98,30          |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 100,00        | 100,97                 | 100,00             | 100,02           | 100,00                | 100,00         | 102,62           | 100,43         | 100,00           | 100,09         |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 101,30        | 100,53                 | 100,90             | 100,25           | 100,23                | 101,76         | 100,17           | 100,95         | 100,40           | 101,50         |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 100,06        | 99,84                  | 99,92              | 100,30           | 100,68                | 100,25         | 100,02           | 100,38         | 100,22           | 100,04         |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 100,57        | 100,49                 | 101,71             | 101,29           | 100,17                | 99,88          | 100,41           | 100,53         | 100,47           | 100,86         |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 100,15        | 100,29                 | 100,12             | 100,06           | 100,27                | 100,20         | 100,42           | 99,92          | 100,14           | 100,18         |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 100,02        | 110,52                 | 100,00             | 100,00           | 100,04                | 100,00         | 100,00           | 100,00         | 100,01           | 100,11         |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                        | 100,00        | 113,15                 | 100,00             | 100,00           | 100,00                | 100,00         | 100,00           | 100,00         | 100,00           | 100,00         |
| VII, Giao thông                               | 103,42        | 103,43                 | 103,06             | 104,09           | 103,45                | 102,96         | 104,37           | 103,10         | 103,19           | 103,96         |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 100,00        | 99,21                  | 100,00             | 100,00           | 100,00                | 99,97          | 100,00           | 100,25         | 99,68            | 99,82          |
| IX, Giáo dục                                  | 100,00        | 100,00                 | 100,00             | 100,00           | 100,00                | 100,00         | 100,00           | 100,00         | 100,00           | 100,02         |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 100,12        | 100,32                 | 99,82              | 101,55           | 100,60                | 100,22         | 100,26           | 100,03         | 100,25           | 99,99          |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 100,39        | 101,11                 | 100,83             | 101,22           | 100,47                | 100,42         | 99,99            | 100,65         | 101,07           | 101,62         |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>98,38</b>  | <b>100,99</b>          | <b>99,16</b>       | <b>100,21</b>    | <b>99,55</b>          | <b>99,49</b>   | <b>99,80</b>     | <b>99,97</b>   | <b>99,02</b>     | <b>99,82</b>   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>99,87</b>  | <b>99,75</b>           | <b>99,85</b>       | <b>99,81</b>     | <b>99,79</b>          | <b>99,83</b>   | <b>100,28</b>    | <b>99,99</b>   | <b>99,83</b>     | <b>99,80</b>   |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng